

Số: 589 /QĐ-SYT

Khánh Hoà, ngày 22 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ KHÁNH HOÀ

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách của quý 1 năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý 1 năm 2018 của Ngành Y tế theo phụ lục đính kèm;

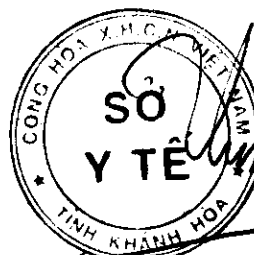
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc ngành và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /./

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Thoan

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUÍ I NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-SYT ngày 2 tháng 5 năm 2018 của Sở Y tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	296.199,00	234.976,00	24.303,00	36.920,00				
A	Quản lý hành chính nhà nước	8.851,00	7.292,00	228,00	1.331,00				
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	5.091,00	4.296,00	112,00	683,00				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.296,00	4.296,00						
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 33,4trđ + 10x 32,2trđ + 15 x 31trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L112tr)	1.009,00	1.009,00						
	+ Kinh phí định mức HĐ ND 68: 4 x 28trđ								
	+ Kinh phí tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	3.287,00	3.287,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	112,00		112,00					
	+ Phụ cấp công vụ								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	112,00		112,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	683,00			683,00				
	+ Vận động viện trợ	272,00			272,00				
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	180,00			180,00				
	+ Thuê chuyên gia	180,00			180,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	51,00			51,00				
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	1.779,00	1.452,00	80,00	247,00				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.452,00	1.452,00						
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 30,4trđ + 4 x 29,2trđ trừ 10% tiết kiệm CCT L42tr)	379,00	379,00						
	+ Kinh phí định mức HĐ ND 68: 3 x 28trđ								
	+ Kinh phí tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	1.073,00	1.073,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	80,00		80,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	42,00		42,00					
	+ Phụ cấp công vụ								
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	38,00		38,00					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	247,00			247,00				
	+ Chương trình dân số	225,00			225,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	22,00			22,00				
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	1.981,00	1.544,00	36,00	401,00				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.544,00	1.544,00						
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 30,4trđ + 2 x 29,2trđ (và trừ 10% tiết kiệm CCT L 36tr)	326,00	326,00						
	+ Kinh phí định mức HĐ ND 68: 3 x 28trđ								
	+ Kinh phí tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	1.218,00	1.218,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	36,00		36,00					
	+ Phụ cấp công vụ								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	36,00		36,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	401,00			401,00				
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	381,00			381,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	20,00			20,00				
B	Chi sự nghiệp	287.348,00	227.684,00	24.075,00	35.589,00	#REF!			
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	3.836,30	720,00	69,00	3.047,30				
1.1	Loại 130 - Khoản 132	2.735,80			2.735,80	#REF!			
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí định mức: 900 giường x 21 trđ								
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.735,80			2.735,80				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	1.584,80			1.584,80				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	150,00			150,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	210,00			210,00				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	81,00			81,00				
	+ Đề án bệnh viện vệ tinh	450,00			450,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	260,00			260,00				
1.2	Loại 130 - Khoản 131	1.065,50	720,00	69,00	276,50				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	720,00	720,00						
	+ Kinh phí định mức: 6 người	492,00	492,00						
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ 730.000-1.210.000	228,00	228,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	69,00		69,00					

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018			Ngân sách bổ sung, điều chỉnh cuối năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	43,00		43,00				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	26,00		26,00				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	276,50			276,50			
	+ Chương trình mắt	270,00			270,00			
	+ Kinh phí chi lễ, tết	6,50			6,50			
	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35,00			35,00			
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00			
2	Bệnh viện đa khoa (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tính	6.032,30	5.486,80	118,00	427,50			
2.1	Loại 130 - Khoản 132	4.769,90	4.567,80	4,00	198,10			
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.567,80	4.567,80					
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00					
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,80	67,80					
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4,00		4,00				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	4,00		4,00				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	198,10			198,10			
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	60,00			60,00			
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	17,50			17,50			
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,00			14,00			
	+ Kinh phí chi lễ, tết	106,60			106,60			
2.2	Loại 130 - Khoản 131	1.262,40	919,00	114,00	229,40			
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	919,00	919,00					
	+ Kinh phí định mức: 9 người	652,00	652,00					
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	267,00	267,00					
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	114,00		114,00				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	50,00		50,00				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	64,00		64,00				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	229,40			229,40			
	+ Chương trình phong	219,00			219,00			
	+ Chế độ lễ, tết	10,40			10,40			
2.3	Loại 070 - Khoản 085							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)							
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tính	6.864,90	5.893,00	161,00	810,90			
3.1	Loại 130 - Khoản 132	4.712,90	4.500,00		212,90			
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00					
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00					
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương							
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP							
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	212,90			212,90			
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00			70,00			
	+ Kinh phí chi lễ, tết	110,50			110,50			
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00			24,00			
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 17	8,40			8,40			
3.2	Loại 130 - Khoản 131	2.152,00	1.393,00	161,00	598,00			
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.393,00	1.393,00					
	+ Kinh phí định mức:	989,00	989,00					
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	404,00	404,00					
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	161,00		161,00				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	76,00		76,00				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL							
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	85,00		85,00				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	598,00			598,00			
	+ Chương trình lao + ARI	585,00			585,00			
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00			
	Loại 070 - Khoản 085							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)							
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	9.605,00	8.216,00	235,00	1.154,00			
4.1	Loại 130 - Khoản 132	7.316,00	6.750,00		566,00			
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.750,00	6.750,00					
	+ Kinh phí định mức: 150 giường x 45 trđ	6.750,00	6.750,00					
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương							
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP							
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	566,00			566,00			
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	430,00			430,00			
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010							
	+ Kinh phí chi lễ, tết	130,00			130,00			
	+ Bảo hiểm cháy nổ	6,00			6,00			

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
4.2	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816 Loại 130 - Khoản 131	2.254,00	1.466,00	235,00	553,00				
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.466,00	1.466,00						
	+ Kinh phí định mức: 10 người	962,00	962,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	504,00	504,00						
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	235,00		235,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	95,00		95,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	140,00		140,00					
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	553,00			553,00				
	+ Chương trình sức khỏe tâm thần	540,00			540,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				
4.3	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00			35,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	400,30			400,30				
5.1	Loại 130 - Khoản 132	400,30			400,30				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	400,30			400,30				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	50,40			50,40				
	+ Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	60,00			60,00				
	+ KP chi hỗ trợ tiền an bệnh nhân theo NQ 30/2012	50,00			50,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	224,90			224,90				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15,00			15,00				
5.2	Loại 070 - Khoản 085								
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	6.409,10	5.355,00		1.054,10				
6.1	Loại 130 - Khoản 132	5.949,10	5.355,00		594,10				
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.355,00	5.355,00						
	+ Kinh phí định mức: 255 giường x 21 trđ	5.355,00	5.355,00						
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>								
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56								
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	594,10			594,10				
	+ KP chi hỗ trợ tiền an bệnh nhân theo NQ 30/2012	150,00			150,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010								
	+ Kinh phí chi lễ, tết	347,10			347,10				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	77,00			77,00				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	20,00			20,00				
6.2	Loại 070 - Khoản 085	30,00			30,00				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	30,00			30,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	30,00			30,00				
6.3	Loại 250 - Khoản 261	430,00			430,00				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	430,00			430,00				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	430,00			430,00				
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	6.089,10	5.422,60	4,00	662,50				
7.1	Loại 130 - Khoản 132	5.914,10	5.422,60	4,00	487,50				
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.422,60	5.422,60						
	+ Kinh phí định mức: 255 giường x 21 trđ	5.355,00	5.355,00						
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,60	67,60						
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	4,00		4,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP(nguồn dự bị dài hạn)	4,00		4,00					
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	487,50			487,50				
	+ KP chi hỗ trợ tiền an bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00			100,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	347,10			347,10				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	27,00			27,00				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				
7.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00			35,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				
7.3	Loại 250 - Khoản 261	140,00			140,00				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	140,00			140,00				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	140,00			140,00				
8	Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	4.657,50	4.500,00		157,50				
8.1	Loại 130 - Khoản 132	4.657,50	4.500,00		157,50				
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.500,00	4.500,00						
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00						
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>								
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56								
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	157,50			157,50				
	+ KP chi hỗ trợ tiền an bệnh nhân theo NQ 30/2012	20,00			20,00				

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	33,60			33,60				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	81,90			81,90				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	22,00			22,00				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816								
8.2	Loại 130 - Khoản 131								
	- <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>								
	+ KP phòng chống dịch								
9	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	5.148,80	3.663,00	718,00	767,80				
9.1	Loại 130 - Khoản 139	5.113,80	3.663,00	718,00	732,80				
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	3.663,00	3.663,00						
	+ Kinh phí định mức: TB 33 người	2.247,00	2.247,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	1.027,00	1.027,00						
	+ Kinh phí HD 68: 9 người (lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	389,00	389,00						
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	718,00		718,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	192,00		192,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	29,00		29,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56+ NĐ54	497,00		497,00					
	+10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	732,80			732,80				
	+ Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	120,00			120,00				
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243,00			243,00				
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	90,00			90,00				
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	224,00			224,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,20			1,20				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	54,60			54,60				
9.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00			35,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				
10	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS.1031358) - Kho bạc NN tỉnh	1.314,20	1.289,00		25,20				
10.1	Loại 130 - Khoản 139	1.314,20	1.289,00		25,20				
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.289,00	1.289,00						
	+ Kinh phí định mức: 14 người	841,00	841,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	412,00	412,00						
	+ Kinh phí HD 68: 1 người (lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	36,00	36,00						
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>								
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	25,20			25,20				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00			7,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				
10.2	Loại 070 - Khoản 085								
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
11	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	2.459,50	1.636,00	257,00	566,50				
11.1	Loại 130 - Khoản 139	2.459,50	1.636,00	257,00	566,50				
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.636,00	1.636,00						
	+ Kinh phí định mức: TB 14 người	1.042,00	1.042,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	483,00	483,00						
	+ Kinh phí HD 68: 2 người (lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	111,00	111,00						
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	257,00		257,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	91,00		91,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	8,00		8,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	158,00		158,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	566,50			566,50				
	+ Kinh phí giám định pháp y	540,00			540,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00			7,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50				
11.2	Loại 070 - Khoản 085					15			
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
12	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	155,20			155,20				
	Loại 130 - Khoản 139	155,20			155,20				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	155,20			155,20				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,70			14,70				

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	90,00			90,00				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	5,00			5,00				
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN TP Nha Trang (2068)	30.195,34	25.782,92	2.541,98	1.870,44				
13.1	Loại 130 - Khoản 132	5.655,30	5.460,00		195,30				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.460,00	5.460,00						
	+ Kinh phí định mức: 130 giường (nhà hộ sinh 30 + phòng khám 100) x 42 trđ	5.460,00	5.460,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	195,30			195,30				
	+ KP chi hỗ trợ tiền án bệnh nhân theo NQ 30/2012								
	+ Kinh phí chi lễ, tết	170,30			170,30				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00			20,00				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				
13.2	Loại 130 - Khoản 131	2.455,40	1.825,00	154,00	476,40				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.825,00	1.825,00						
	+ Kinh phí định mức: 14 người	1.025,00	1.025,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	519,00	519,00						
	+ KP phòng chống dịch	281,00	281,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	154,00		154,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	97,00		97,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56			57,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	476,40			476,40				
	+ Chương trình AIDS	334,00			334,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết								
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng								
	+ KP phòng chống bệnh cúm A								
	+ KP nhà học đường	14,50			14,50				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	109,70			109,70				
13.3	Loại 130 - Khoản 139	1.750,34	1.217,00	148,00	385,34				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.217,00	1.217,00						
	+ Kinh phí định mức: 13 người	815,00	815,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	402,00	402,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	148,00		148,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	75,00		75,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	73,00		73,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	385,34			385,34				
	+ Kinh phí dự án phòng chống suy dinh dưỡng	336,84			336,84				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	31,60			31,60				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				
13.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	20.244,30	17.280,92	2.239,98	723,40				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	17.280,92	17.280,92						
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 360 trđ	9.720,00	9.720,00						
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x 180 trđ	900,00	900,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	5.245,00	5.245,00						
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 70 người x 1,210trđ x 12 tháng	304,92	304,92						
	+ Kinh phí HD 68 : 32 người x lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	1.111,00	1.111,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.239,98		2.239,98					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	960,30		960,30					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	83,00		83,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	22,68		22,68					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	1.174,00		1.174,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	723,40			723,40				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	397,80			397,80				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	325,60			325,60				
13.5	Loại 070 - Khoản 085	90,00			90,00				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	90,00			90,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	90,00			90,00				
14	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2065)	15.624,82	13.908,92	692,00	1.023,90				
14.1	Loại 130 - Khoản 132	1.429,50	1.358,00		71,50				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.358,00	1.358,00						
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 42 trđ	840,00	840,00						

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh cuối năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Kinh phí định mức 10 biên chế VP	518,00	518,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	71,50			71,50				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	5,00			5,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	16,00			16,00				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				
14.2	Loại 130 - Khoản 131	2.075,00	1.675,00	145,00	255,00				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.675,00	1.675,00						
	+ Kinh phí định mức: 15 người	996,00	996,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	509,00	509,00						
	+ KP phòng chống dịch	170,00	170,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	145,00		145,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	96,00		96,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	49,00		49,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	255,00			255,00				
	+ Chương trình AIDS	176,00			176,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50				
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết								
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng								
	+ KP phòng chống bệnh cúm A								
	+ KP nha học đường	8,00			8,00				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	51,50			51,50				
14.3	Loại 130 - Khoản 139	1.378,29	1.007,00	89,00	282,29				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.007,00	1.007,00						
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	686,00	686,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	321,00	321,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	89,00		89,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	60,00		60,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	29,00		29,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	282,29			282,29				
	+ Kinh phí dự án phòng chống suy dinh dưỡng	246,99			246,99				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	19,70			19,70				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				
14.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	10.742,03	9.868,92	458,00	415,11				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.868,92	9.868,92						
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 360 trđ	5.400,00	5.400,00						
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 180 trđ	720,00	720,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	2.821,00	2.821,00						
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 34 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 7 người x 1,210 trđ x 12 tháng	198,92	198,92						
	+ kinh phí HD68: 19 người (lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	729,00	729,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	458,00		458,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	77,20		77,20					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	54,00		54,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	14,80		14,80					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	312,00		312,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	415,11			415,11				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	254,06			254,06				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	161,05			161,05				
14.5	Loại 070 - Khoản 085								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
15	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	23.118,90	16.988,76	4.902,02	1.228,12				
15.1	Loại 130 - Khoản 132	5.712,90	5.340,00		372,90				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.340,00	5.340,00						
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 42 trđ	5.340,00	5.340,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	372,90			372,90				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	60,00			60,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	83,00			83,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	224,90			224,90				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				
15.2	Loại 130 - Khoản 131	1.889,30	1.530,50	149,00	209,80				

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh cuối năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.530,50	1.530,50						
	+ Kinh phí định mức: 13 người	890,00	890,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	460,00	460,00						
	+ KP phòng chống dịch	180,50	180,50						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	149,00		149,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	86,00		86,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	63,00		63,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	209,80			209,80				
	+ Chương trình AIDS	134,00			134,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết								
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng								
	+ KP phòng chống bệnh cúm A								
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	50,90			50,90				
15.3	Loại 130 - Khoản 139	1.552,72	1.262,00	145,00	145,72				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.262,00	1.262,00						
	+ Kinh phí định mức: 13 người	836,00	836,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	426,00	426,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	145,00		145,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	80,00		80,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	65,00		65,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	145,72			145,72				
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	111,02			111,02				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	17,80			17,80				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	13.753,98	8.856,26	4.608,02	289,70				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	8.856,26	8.856,26						
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 360	4.680,00	4.680,00						
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 180 trđ	540,00	540,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	2.666,00	2.666,00						
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 86 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 14 người x 1,210 trđ x 12 tháng	476,26	476,26						
	+ Kinh phí HD68: 18 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	494,00	494,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.608,02		4.608,02					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	464,60		464,60					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	37,00		37,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (YTTB)	35,42		35,42					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	373,00		373,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	3.698,00		3.698,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	289,70			289,70				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 Y.T xã	121,50			121,50				
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	168,20			168,20				
15.5	Loại 070 - Khoản 085	120,00			120,00				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	120,00			120,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	120,00			120,00				
15.5	Loại 250 - Khoản 261	90,00			90,00				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	90,00			90,00				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	90,00			90,00				
16	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	28.707,74	24.861,87	2.237,97	1.607,90				
16.1	Loại 130 - Khoản 132	4.797,10	4.507,60	4,00	285,50				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.507,60	4.507,60						
	+ Kinh phí định mức: 20 giường (phòng khám) x 42 trđ	840,00	840,00						
	+ Kinh phí định mức: 120giường x 30 trđ (BV)	3.600,00	3.600,00						
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,60	67,60						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4,00		4,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (nguồn dự bị dài hạn)	4,00		4,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	285,50			285,50				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	55,00			55,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	188,50			188,50				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	37,00			37,00				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				
16.2	Loại 130 - Khoản 131	2.728,80	2.057,00	260,00	411,80				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.057,00	2.057,00						
	+ Kinh phí định mức: 15 người	1.185,00	1.185,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	616,00	616,00						
	+ KP phòng chống dịch	256,00	256,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	260,00		260,00					

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh cuối năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	115,00		115,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	145,00		145,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	411,80			411,80				
	+ Chương trình AIDS	300,00			300,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50				
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết								
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng								
	+ KP phòng chống bệnh cúm A								
	+ Kinh phí nhà học đường	14,50			14,50				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	77,80			77,80				
16.3	Loại 130 - Khoản 139	1.483,69	1.106,00	113,00	264,69				
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.106,00	1.106,00						
	+ Kinh phí định mức: 12 người	747,00	747,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	359,00	359,00						
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	113,00		113,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	67,00		67,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	46,00		46,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	264,69			264,69				
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	217,49			217,49				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	31,60			31,60				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				
16.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	19.638,15	17.191,27	1.860,97	585,91				
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	17.191,27	17.191,27						
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 x 360 trđ	9.720,00	9.720,00						
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 2 trạm x 180 trđ	360,00	360,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	5.247,00	5.247,00						
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 168 người x 1.210trđ x 12 tháng + 0,5 x 21 người x 1.1210trđ x 12 tháng	884,27	884,27						
	+ Kinh phí HD 68: 29 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	980,00	980,00						
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.860,97		1.860,97					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	918,20		918,20					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	73,00		73,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (YTTB)	65,77		65,77					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	804,00		804,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	585,91			585,91				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	277,36			277,36				
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	308,55			308,55				
16.5	Loại 070 - Khoản 085								
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
16.5	Loại 250 - Khoản 261	60,00			60,00				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60,00			60,00				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00				
17	Truang tâm y tế Điện Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Điện Khánh (2065)	23.678,47	21.065,04	1.531,98	1.081,45				
17.1	Loại 130 - Khoản 132	6.916,30	6.540,00		376,30				
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.540,00	6.540,00						
	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 30 trđ + 20 giường (phòng khám) x 42 trđ	6.540,00	6.540,00						
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56								
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	376,30			376,30				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00			70,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	69,50			69,50				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	218,40			218,40				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00			10,00				
17.2	Loại 130 - Khoản 131	2.137,70	1.715,00	163,00	259,70				
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.715,00	1.715,00						
	+ Kinh phí định mức: 14 người	994,00	994,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	510,00	510,00						
	+ KP phòng chống dịch	211,00	211,00						
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	163,00		163,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	96,00		96,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	67,00		67,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	259,70			259,70				
	+ Chương trình AIDS	185,00			185,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết								
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng								
	+ KP phòng chống bệnh cúm A								

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quĩ I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Kinh phí nha học đường	9,50			9,50				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	47,00			47,00				
17.3	Loại 130 - Khoản 139	1.327,10	1.086,00	114,00	127,10				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.086,00	1.086,00						
	+ Kinh phí định mức: 12 người	729,00	729,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	357,00	357,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	114,00		114,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	67,00		67,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	47,00		47,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	127,10			127,10				
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	87,80			87,80				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	23,70			23,70				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010								
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				
17.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	13.297,37	11.724,04	1.254,98	318,35				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	11.724,04	11.724,04						
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 19 trạm x 360 trđ	6.840,00	6.840,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	3.516,00	3.516,00						
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 139 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 6 người x 1,210 trđ x 12 tháng	649,04	649,04						
	+ Kinh phí HĐ 68: 19 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	719,00	719,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.254,98		1.254,98					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	611,70		611,70					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HĐ 68)	53,00		53,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	48,28		48,28					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	542,00		542,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi miền núi theo TT 06 và NĐ 116								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	318,35			318,35				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	117,00			117,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	201,35			201,35				
17.5	Loại 070 - Khoản 085								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
17.6	Loại 250 - Khoản 261								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế								
18	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	17.711,61	15.413,99	1.295,75	1.001,87				
18.1	Loại 130 - Khoản 132	4.340,40	4.020,00		320,40				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.020,00	4.020,00						
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 30 trđ + phòng khám 10 giường x 42 trđ	4.020,00	4.020,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	320,40			320,40				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	30,00			30,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	67,00			67,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010								
	+ Kinh phí chi lễ, tết	218,40			218,40				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				
18.2	Loại 130 - Khoản 131	1.871,00	1.536,50	141,00	193,50				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.536,50	1.536,50						
	+ Kinh phí định mức: TB14 người	901,00	901,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	456,00	456,00						
	+ KP phòng chống dịch	179,50	179,50						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	141,00		141,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	86,00		86,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	55,00		55,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	193,50			193,50				
	+ Chương trình AIDS	127,00			127,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết								
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng								
	+ KP phòng chống bệnh cúm A								
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	40,30			40,30				
18.3	Loại 130 - Khoản 139	1.084,17	842,00	74,00	168,17				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	842,00	842,00						
	+ Kinh phí định mức: TB11 người	573,00	573,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	269,00	269,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	74,00		74,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	50,00		50,00					

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	24,00		24,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	168,17			168,17				
	+ Kinh phí để ăn phòng chống suy dinh dưỡng	135,07			135,07				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khoẻ bà mẹ	18,80			18,80				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14,30			14,30				
18.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	10.356,04	9.015,49	1.080,75	259,80				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.015,49	9.015,49						
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 360 trđ	5.040,00	5.040,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	3.043,00	3.043,00						
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 82 người x 1,210 trđ x 12 tháng + 0,5 x 2 người x 1,210 trđ x 12 tháng	442,49	442,49						
	+ Kinh phí HD 68: 14 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	490,00	490,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.080,75		1.080,75					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	411,40		411,40					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	36,00		36,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	27,65		27,65					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	347,00		347,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, NĐ 64, NĐ 116	258,70		258,70					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	259,80			259,80				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	115,30			115,30				
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,50			144,50				
18.5	Loại 070 - Khoản 085								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
18.5	Loại 250 - Khoản 250	60,00			60,00				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60,00			60,00				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00				
19	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS.1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	16.532,04	12.205,40	2.643,98	1.682,66				
19.1	Loại 130 - Khoản 132	5.968,80	4.900,00		1.068,80				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.900,00	4.900,00						
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 61,6 trđ + phòng khám 10 giường x 58,8 trđ	4.900,00	4.900,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.068,80			1.068,80				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	500,00			500,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	26,00			26,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	429,00			429,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	98,80			98,80				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15,00			15,00				
19.2	Loại 130 - Khoản 131	1.556,90	1.337,50	89,00	130,40				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.337,50	1.337,50						
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	772,00	772,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	387,00	387,00						
	+ KP phòng chống dịch	178,50	178,50						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	89,00		89,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	73,00		73,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	16,00		16,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	130,40			130,40				
	+ Chương trình AIDS	60,00			60,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết								
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng								
	+ KP phòng chống bệnh cúm A								
	+ Kinh phí nha học đường	6,00			6,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	29,00			29,00				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	19,80			19,80				
19.3	Loại 130 - Khoản 139	1.466,66	1.026,00	98,00	342,66				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.026,00	1.026,00						
	+ Kinh phí định mức: TB10 người	679,00	679,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	347,00	347,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	98,00		98,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	65,00		65,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	33,00		33,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	342,66			342,66				
	+ Kinh phí để ăn phòng chống suy dinh dưỡng	316,66			316,66				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khoẻ bà mẹ	13,00			13,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quỹ năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
19.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	7.479,68	4.941,90	2.456,98	80,80				
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.941,90	4.941,90						
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 360	2.880,00	2.880,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	1.590,00	1.590,00						
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 26 người x 1,210 trđ x 12 tháng	214,90	214,90						
	+ Kinh phí HĐ 68: 8 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	257,00	257,00						
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	2.456,98		2.456,98					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	282,00		282,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HĐ 68)	19,00		19,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	15,98		15,98					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	245,00		245,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, NĐ 64, NĐ 116	1.895,00		1.895,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	80,80			80,80				
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	80,80			80,80				
19.5	Loại 070 - Khoản 085								
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
19.6	Loại 250 - Khoản 261	60,00			60,00				
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	60,00			60,00				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00				
20	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	21.996,93	17.923,70	2.040,82	2.032,41				
20.1	Loại 130 - Khoản 132	7.988,58	6.692,00		1.296,58				
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	6.692,00	6.692,00						
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 80 giường x 61,6 trđ + phòng khám 30 giường x 58,8 trđ	6.692,00	6.692,00						
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>								
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.296,58			1.296,58				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	500,00			500,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	42,00			42,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	605,48			605,48				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	139,10			139,10				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00			10,00				
20.2	Loại 130 - Khoản 131	1.902,10	1.621,50	129,00	151,60				
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.621,50	1.621,50						
	+ Kinh phí định mức: TB 12 người	963,00	963,00			1.121,50			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	500,00	500,00						
	+ KP phòng chống dịch	158,50	158,50						
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	129,00		129,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	94,00		94,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	35,00		35,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	151,60			151,60				
	+ Chương trình AIDS	106,00			106,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết								
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng								
	+ KP phòng chống bệnh cúm A								
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	22,00			22,00				
20.3	Loại 130 - Khoản 139	1.305,93	853,00	73,00	379,93				
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	853,00	853,00						
	+ Kinh phí định mức: 10 người	581,00	581,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	272,00	272,00						
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	73,00		73,00					
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	51,00		51,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	22,00		22,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	379,93			379,93				
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	348,13			348,13				
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	18,80			18,80				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010								
20.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	10.740,32	8.757,20	1.838,82	144,30				
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	8.757,20	8.757,20						
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 360 trđ	5.040,00	5.040,00						
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 1 trạm x 180 trđ	180,00	180,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	2.558,00	2.558,00						

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh cuối năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 4 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 53 người x 1,210 trđ x 12 tháng	402,20	402,20						
	+ Kinh phí HD 68: 14 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	577,00	577,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.838,82		1.838,82					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	450,10		450,10					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	43,00		43,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (YTTB)	29,92		29,92					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	158,00		158,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	1.157,80		1.157,80					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	144,30			144,30				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã								
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,30			144,30				
20.5	Loại 070 - Khoản 085								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
20.5	Loại 250 - Khoản 261	60,00			60,00				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60,00			60,00				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00				
21	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	1.303,40	1.052,00		251,40				
21.1	Loại 130 - Khoản 139	1.268,40	1.052,00		216,40				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.052,00	1.052,00						
	+ Kinh phí định mức: TB20 người	1.052,00	1.052,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ								
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	216,40			216,40				
	+ Công tác huyết học truyền máu	180,00			180,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,00			2,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00				
21.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35,00			35,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				
22	Trung tâm y tế dự phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho bạc NN tỉnh	8.637,90	7.573,00	538,00	526,90				
22.1	Loại 130 - Khoản 131	8.567,90	7.573,00	538,00	456,90				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	7.573,00	7.573,00						
	+ Kinh phí định mức: TB60 người	3.468,00	3.468,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	2.002,00	2.002,00						
	+ KP phòng chống dịch	2.103,00	2.103,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	538,00		538,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	538,00		538,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	456,90			456,90				
	+ Chương trình nha học đường	103,50			103,50				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	78,00			78,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	11,00			11,00				
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	225,00			225,00				
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	31,00			31,00				
22.2	Loại 070 - Khoản 085	70,00			70,00				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70,00			70,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	70,00			70,00				
23	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	55,90	15,00		40,90				
23.1	Loại 130 - Khoản 131	55,90	15,00		40,90				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15,00	15,00						
	+ Kinh phí định mức: 20 người								
	+ Kinh phí HD 68: 3 người								
	+ Kinh phí phòng chống dịch	15,00	15,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương								
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56								
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40,90			40,90				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	11,00			11,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29,90			29,90				
23.2	Loại 070 - Khoản 085								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh cuối năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
24	Trung tâm phòng chống sốt rét, KST, CT (Mã QHNS 1006445) - Kho bạc NN tỉnh	3.496,50	2.953,00	236,00	307,50				
24.1	Loại 130 - Khoản 131	3.496,50	2.953,00	236,00	307,50				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.953,00	2.953,00						
	+ Kinh phí định mức: TB30 người	1.945,00	1.945,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	879,00	879,00						
	+ Kinh phí HD 68: 3 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	129,00	129,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	236,00		236,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	164,00		164,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	10,00		10,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	62,00		62,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	307,50			307,50				
	+ Công tác phòng chống sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng	270,00			270,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	5,00			5,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32,50			32,50				
24.2	Loại 070 - Khoản 085								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
25	Trung tâm nội tiết (Mã QHNS 1023613) - Kho bạc NN tỉnh	2.270,65	1.768,00	193,00	309,65				
25.1	Loại 130 - Khoản 131	2.270,65	1.768,00	193,00	309,65				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.768,00	1.768,00						
	+ Kinh phí định mức: TB18 người	1.115,00	1.115,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	564,00	564,00						
	+ Kinh phí HD 68: 2 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	89,00	89,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	193,00		193,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	87,00		87,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	7,00		7,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	99,00		99,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	309,65			309,65				
	+ Công tác nội tiết	270,00			270,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	4,10			4,10				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	35,55			35,55				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010								
25.2	Loại 070 - Khoản 085								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
26	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS (Mã QHNS 1077630) - Kho bạc NN tỉnh	4.703,20	3.457,00	281,00	965,20				
26.1	Loại 130 - Khoản 131	4.703,20	3.457,00	281,00	965,20				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.457,00	3.457,00						
	+ Kinh phí định mức: 28 người	1.935,00	1.935,00						
	+ Kinh phí : 5 bchế Methadone	259,00	259,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	1.097,00	1.097,00						
	+ Kinh phí HD 68: 4 người ((lương 730.000đ + 480.000đ)	166,00	166,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	281,00		281,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	281,00		281,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	965,20			965,20				
	+ Chương trình AIDS	918,00			918,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	3,00			3,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	44,20			44,20				
26.2	Loại 070 - Khoản 085								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
27	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe (Mã QHNS 1006444) - Kho bạc NN tỉnh	1.980,00	1.332,00	182,00	466,00				
27.1	Loại 130 - Khoản 131	1.980,00	1.332,00	182,00	466,00				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.332,00	1.332,00						
	+ Kinh phí định mức: TB14 người	813,00	813,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	383,00	383,00						
	+ Kinh phí phòng chống dịch	65,00	65,00						
	+ Kinh phí HD 68: 2 người ((lương 730.000đ + 480.000đ)	71,00	71,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	182,00		182,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	72,00		72,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	5,00		5,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	105,00		105,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	466,00			466,00				
	+ Chương trình truyền thông giáo dục SKSS	450,00			450,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,70			1,70				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14,30			14,30				

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quĩ năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
27.2	Loại 070 - Khoản 085								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
28	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	3.346,00	2.592,00	89,00	665,00				
28.1	Loại 130 - Khoản 139	3.311,00	2.592,00	89,00	630,00				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.592,00	2.592,00						
	+ Kinh phí định mức: 28 người	1.687,00	1.687,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	812,00	812,00						
	+ Kinh phí HD 68: 2 người ((lương 730.000đ + 480.000đ)	93,00	93,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	89,00		89,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP								
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	89,00		89,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	630,00			630,00				
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu KN)	450,00			450,00				
	+ KP thực hiện ISOTrung tâm kiểm nghiệm	135,00			135,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	6,00			6,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00			39,00				
28.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35,00			35,00				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				
29	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	3.224,90	2.469,00	177,00	578,90				
29.1	Loại 130 - Khoản 139	3.224,90	2.469,00	177,00	578,90				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.469,00	2.469,00						
	+ Kinh phí định mức: 25 người	1.570,00	1.570,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	695,00	695,00						
	+ Kinh phí HD 68: 4 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	204,00	204,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	177,00		177,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	30,00		30,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	15,00		15,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	132,00		132,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	578,90			578,90				
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	540,00			540,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,50			2,50				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,40			36,40				
29.2	Loại 070 - Khoản 085								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)								
30	Trung tâm dân số KHH gia đình Nha Trang (Mã QHNS 1082960) - Kho bạc NN TP Nha Trang (2068)	2.982,70	2.570,20	367,00	45,50	17.317,20			
	Loại 130 - Khoản 151	2.982,70	2.570,20	367,00	45,50				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.570,20	2.570,20						
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 51,8 trđ	414,60	414,60						
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 51,8 trđ	1.398,60	1.398,60						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	757,00	757,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	367,00		367,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	142,00		142,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	225,00		225,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45,50			45,50				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				
31	Trung tâm dân số KHH gia đình Cam Ranh (Mã QHNS 1084192) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	1.875,10	1.586,80	261,00	27,30				
	Loại 130 - Khoản 151	1.875,10	1.586,80	261,00	27,30				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.586,80	1.586,80						
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 51,8 trđ	777,00	777,00						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	499,00	499,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	261,00		261,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	94,00		94,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	167,00		167,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27,30			27,30				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27,30			27,30				
32	Trung tâm dân số KHH gia đình Vạn Ninh (Mã QHNS 1082978) - Kho bạc NN huyện Vạn Ninh (2062)	1.855,20	1.409,20	421,30	24,70				
	Loại 130 - Khoản 151	1.855,20	1.409,20	421,30	24,70				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.409,20	1.409,20						
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 51,8 trđ	673,40	673,40						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	425,00	425,00						
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	421,30		421,30					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	80,00		80,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	126,00		126,00					

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	215,30		215,30					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	24,70			24,70				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24,70			24,70				
33	Trung tâm dân số KHH gia đình Ninh Hoà (Mã QHNS 1082975) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	3.017,70	2.571,20	401,00	45,50				
	Loại 130 - Khoản 151	3.017,70	2.571,20	401,00	45,50				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.571,20	2.571,20						
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 51,8 trđ	414,60	414,60						
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 51,8 trđ	1.398,60	1.398,60						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	758,00	758,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	401,00		401,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	142,00		142,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	259,00		259,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45,50			45,50				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				
34	Trung tâm dân số KHH gia đình Diên Khánh (Mã QHNS 1082977) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	2.165,50	1.862,00	271,00	32,50				
	Loại 130 - Khoản 151	2.165,50	1.862,00	271,00	32,50				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.862,00	1.862,00						
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 51,8 trđ	984,20	984,20						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	567,00	567,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	271,00		271,00					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	106,00		106,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	165,00		165,00					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	32,50			32,50				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32,50			32,50				
35	Trung tâm dân số KHH gia đình Cam Lâm (Mã QHNS 1082958) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	1.814,70	1.528,40	260,30	26,00				
	Loại 130 - Khoản 151	1.814,70	1.528,40	260,30	26,00				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.528,40	1.528,40						
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 51,8 trđ	725,60	725,60						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	492,00	492,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	260,30		260,30					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	92,00		92,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	144,00		144,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	24,30		24,30					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26,00			26,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00				
36	Trung tâm dân số KHH gia đình Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1082976) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	2.036,80	1.517,00	493,80	26,00				
	Loại 130 - Khoản 151	2.036,80	1.517,00	493,80	26,00				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.517,00	1.517,00						
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 51,8 trđ	725,20	725,20						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	481,00	481,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	493,80		493,80					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	90,00		90,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	149,00		149,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	254,80		254,80					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26,00			26,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00				
37	Trung tâm dân số KHH gia đình Khánh Sơn (Mã QHNS 1082959) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	1.569,50	1.096,20	455,10	18,20				
	Loại 130 - Khoản 151	1.569,50	1.096,20	455,10	18,20				
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.096,20	1.096,20						
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 51,8 trđ	414,40	414,40						
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	371,00	371,00						
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	455,10		455,10					
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	69,00		69,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	127,00		127,00					
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	259,10		259,10					
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18,20			18,20				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2018			Ngân sách bổ sung, điều chỉnh cuối năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
38	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh	450,00			450,00			
	Loại 130 - Khoản 132	450,00			450,00			
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	450,00			450,00			
	KP khám chữa bệnh người nghèo	450,00			450,00			
39	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	9.558,00			9.558,00			
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.558,00			9.558,00			
39.1	Loại 130 - Khoản 132	6.476,00			6.476,00			
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	6.300,00			6.300,00			
	+ Đề án Bình đẳng giới	162,00			162,00			
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	14,00			14,00			
39.2	Loại 070 - Khoản 085	3.080,00			3.080,00			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.080,00			3.080,00			
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	560			560			
	+ Đào tạo theo địa chỉ	2.520,00			2.520,00			
	Loại 130 - Khoản 139	2,00			2,00			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,00			2,00			
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,00			2,00			
40	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	458,10			458,10			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	458,10			458,10			
40.1	Loại 130 - Khoản 134	450,00			450,00			
	+ Đề án an toàn thực phẩm	450			450			
40.2	Loại 130 - Khoản 139	8,10			8,10			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,10			8,10			
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,10			8,10			
41	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	8,20			8,20			
	Loại 130 - Khoản 139	8,20			8,20			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,20			8,20			
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,20			8,20			

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN I

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	296.199,00	234.976,00	24.303,00	36.920,00
A	Quản lý hành chính nhà nước	8.851,00	7.292,00	228,00	1.331,00
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tính	5.091,00	4.296,00	112,00	683,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.296,00	4.296,00		
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 33,4trđ + 10 x 32,2trđ + 15 x 31trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L112tr)	1.009,00	1.009,00		
	+ Kinh phí định mức HĐ NĐ 68: 4 x 28trđ				
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 47/2016/NĐ-CP	3.287,00	3.287,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	112,00		112,00	
	+ Phụ cấp công vụ				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	112,00		112,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	683,00			683,00
	+ Vận động viện trợ	272,00			272,00
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	180,00			180,00
	+ Thuê chuyên gia	180,00			180,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	51,00			51,00
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tính	1.779,00	1.452,00	80,00	247,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.452,00	1.452,00		
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 30,4trđ + 4 x 29,2trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L42tr)	379,00	379,00		
	+ Kinh phí định mức HĐ NĐ 68: 3 x 28trđ				
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 47/2016/NĐ-CP	1.073,00	1.073,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	80,00		80,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	42,00		42,00	
	+ Phụ cấp công vụ				
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	38,00		38,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	247,00			247,00
	+ Chương trình dân số	225,00			225,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	22,00			22,00
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tính	1.981,00	1.544,00	36,00	401,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.544,00	1.544,00		
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 30,4trđ + 2 x 29,2trđ (và trừ 10% tiết kiệm CCT L 36tr)	326,00	326,00		
	+ Kinh phí định mức HĐ NĐ 68: 3 x 28trđ				
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 47/2016/NĐ-CP	1.218,00	1.218,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	36,00		36,00	
	+ Phụ cấp công vụ				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	36,00		36,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	401,00			401,00
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	381,00			381,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	20,00			20,00
B	Chi sự nghiệp	287.348,00	227.684,00	24.075,00	35.589,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tính	3.836,30	720,00	69,00	3.047,30
1.1	Loại 130 - Khoản 132	2.735,80			2.735,80
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí định mức: 900 giường x 21 trđ				
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.735,80			2.735,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết	1.584,80			1.584,80
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	150,00			150,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	210,00			210,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	81,00			81,00
	+ Đề án bệnh viện vệ tinh	450,00			450,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	260,00			260,00
1.2	Loại 130 - Khoản 131	1.065,50	720,00	69,00	276,50
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	720,00	720,00		
	+ Kinh phí định mức: 6 người	492,00	492,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	228,00	228,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	69,00		69,00	

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	43,00		43,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	26,00		26,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	276,50			276,50
	+ Chương trình mắt	270,00			270,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	6,50			6,50
	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35,00			35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00
	Bệnh viện đa liệu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	6.032,30	5.486,80	118,00	427,50
2	Loại 130 - Khoản 132	4.769,90	4.567,80	4,00	198,10
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.567,80	4.567,80		
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00		
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,80	67,80		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4,00		4,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP(nguồn dự bị dài	4,00		4,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	198,10			198,10
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	60,00			60,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	17,50			17,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,00			14,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	106,60			106,60
2.2	Loại 130 - Khoản 131	1.262,40	919,00	114,00	229,40
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	919,00	919,00		
	+ Kinh phí định mức: 9 người	652,00	652,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	267,00	267,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	114,00		114,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	50,00		50,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	64,00		64,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	229,40			229,40
	+ Chương trình phong	219,00			219,00
	+ Chế độ lễ, tết	10,40			10,40
2.3	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	6.864,90	5.893,00	161,00	810,90
3.1	Loại 130 - Khoản 132	4.712,90	4.500,00		212,90
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00		
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	212,90			212,90
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00			70,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	110,50			110,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00			24,00
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 17	8,40			8,40
3.2	Loại 130 - Khoản 131	2.152,00	1.393,00	161,00	598,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.393,00	1.393,00		
	+ Kinh phí định mức:	989,00	989,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	404,00	404,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	161,00		161,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	76,00		76,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	85,00		85,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	598,00			598,00
	+ Chương trình lao + ARI	585,00			585,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00
	Loại 070 - Khoản 085				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Điện Khánh (2065)	9.605,00	8.216,00	235,00	1.154,00
4.1	Loại 130 - Khoản 132	7.316,00	6.750,00		566,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.750,00	6.750,00		
	+ Kinh phí định mức: 150 giường x 45 trđ	6.750,00	6.750,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	566,00			566,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	430,00			430,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	130,00			130,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	6,00			6,00

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816				
4.2	Loại 130 - Khoản 131	2.254,00	1.466,00	235,00	553,00
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.466,00	1.466,00		
	+ Kinh phí định mức: 10 người	962,00	962,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	504,00	504,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	235,00		235,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	95,00		95,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	140,00		140,00	
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	553,00			553,00
	+ Chương trình sức khỏe tâm thần	540,00			540,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00
4.3	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00			35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tính	400,30			400,30
5.1	Loại 130 - Khoản 132	400,30			400,30
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	400,30			400,30
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	50,40			50,40
	+ Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	60,00			60,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	50,00			50,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	224,90			224,90
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15,00			15,00
5.2	Loại 070 - Khoản 085				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	6.409,10	5.355,00		1.054,10
6.1	Loại 130 - Khoản 132	5.949,10	5.355,00		594,10
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.355,00	5.355,00		
	+ Kinh phí định mức: 255 giường x 21 trđ	5.355,00	5.355,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	594,10			594,10
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	150,00			150,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	347,10			347,10
	+ Bảo hiểm cháy nổ	77,00			77,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	20,00			20,00
6.2	Loại 070 - Khoản 085	30,00			30,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	30,00			30,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	30,00			30,00
6.3	Loại 250 - Khoản 261	430,00			430,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	430,00			430,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	430,00			430,00
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	6.089,10	5.422,60	4,00	662,50
7.1	Loại 130 - Khoản 132	5.914,10	5.422,60	4,00	487,50
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.422,60	5.422,60		
	+ Kinh phí định mức: 255 giường x 21 trđ	5.355,00	5.355,00		
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,60	67,60		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	4,00		4,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP(nguồn dự bị dài)	4,00		4,00	
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	487,50			487,50
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00			100,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40
	+ Kinh phí chi lễ, tết	347,10			347,10
	+ Bảo hiểm cháy nổ	27,00			27,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00
7.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00			35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00
7.3	Loại 250 - Khoản 261	140,00			140,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	140,00			140,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	140,00			140,00
8	Bệnh viện Nhiệt đới (Mã QHNS 1127022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	4.657,50	4.500,00		157,50
8.1	Loại 130 - Khoản 132	4.657,50	4.500,00		157,50
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.500,00	4.500,00		
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	157,50			157,50
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	20,00			20,00

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	33,60			33,60
	+ Kinh phí chi lễ, tết	81,90			81,90
	+ Bảo hiểm cháy nổ	22,00			22,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816				
8.2	Loại 130 - Khoản 131				
	- <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>				
	+ KP phòng chống dịch				
9	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	5.148,80	3.663,00	718,00	767,80
9.1	Loại 130 - Khoản 139	5.113,80	3.663,00	718,00	732,80
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	3.663,00	3.663,00		
	+ Kinh phí định mức: TB 33 người	2.247,00	2.247,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	1.027,00	1.027,00		
	+ Kinh phí HĐ 68: 9 người (lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	389,00	389,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	718,00		718,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	192,00		192,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HĐ 68)	29,00		29,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56+ ND54	497,00		497,00	
	+10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	732,80			732,80
	+ Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	120,00			120,00
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243,00			243,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	90,00			90,00
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	224,00			224,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,20			1,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	54,60			54,60
9.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	35,00			35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00
10	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	1.314,20	1.289,00		25,20
10.1	Loại 130 - Khoản 139	1.314,20	1.289,00		25,20
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.289,00	1.289,00		
	+ Kinh phí định mức: 14 người	841,00	841,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	412,00	412,00		
	+ Kinh phí HĐ 68: 1 người (lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	36,00	36,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	25,20			25,20
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00			7,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20
10.2	Loại 070 - Khoản 085				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
11	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	2.459,50	1.636,00	257,00	566,50
11.1	Loại 130 - Khoản 139	2.459,50	1.636,00	257,00	566,50
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.636,00	1.636,00		
	+ Kinh phí định mức: TB 14 người	1.042,00	1.042,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	483,00	483,00		
	+ Kinh phí HĐ 68: 2 người (lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	111,00	111,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	257,00		257,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	91,00		91,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HĐ 68)	8,00		8,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	158,00		158,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	566,50			566,50
	+ Kinh phí giám định pháp y	540,00			540,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00			7,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50
11.2	Loại 070 - Khoản 085				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
12	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN	155,20			155,20
	Loại 130 - Khoản 139	155,20			155,20
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	155,20			155,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,70			14,70

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	90,00			90,00
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	5,00			5,00
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN TP Nha Trang (2068)	30.195,34	25.782,92	2.541,98	1.870,44
13.1	Loại 130 - Khoản 132	5.655,30	5.460,00		195,30
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chu	5.460,00	5.460,00		
	+ Kinh phí định mức: 130 giường (nhà hộ sinh 30 + phòng khám 100) x 42 trđ	5.460,00	5.460,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chu	195,30			195,30
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	170,30			170,30
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00			20,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00
13.2	Loại 130 - Khoản 131	2.455,40	1.825,00	154,00	476,40
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chu	1.825,00	1.825,00		
	+ Kinh phí định mức: 14 người	1.025,00	1.025,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	519,00	519,00		
	+ KP phòng chống dịch	281,00	281,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	154,00		154,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	97,00		97,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	57,00		57,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chu	476,40			476,40
	+ Chương trình AIDS	334,00			334,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết				
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng				
	+ KP phòng chống bệnh cúm A				
	+ KP nha học đường	14,50			14,50
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	109,70			109,70
13.3	Loại 130 - Khoản 139	1.750,34	1.217,00	148,00	385,34
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chu	1.217,00	1.217,00		
	+ Kinh phí định mức: 13 người	815,00	815,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	402,00	402,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	148,00		148,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	75,00		75,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	73,00		73,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chu	385,34			385,34
	+ Kinh phí dự án phòng chống suy dinh dưỡng	336,84			336,84
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	31,60			31,60
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90
13.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	20.244,30	17.280,92	2.239,98	723,40
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chu	17.280,92	17.280,92		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 360 trđ	9.720,00	9.720,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x 180 trđ	900,00	900,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	5.245,00	5.245,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 70 người x 1,210trđ x 12 tháng	304,92	304,92		
	+ Kinh phí HD 68 : 32 người(lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	1.111,00	1.111,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.239,98		2.239,98	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	960,30		960,30	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	83,00		83,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (YTTB)	22,68		22,68	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	1.174,00		1.174,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chu	723,40			723,40
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	397,80			397,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết	325,60			325,60
13.5	Loại 070 - Khoản 085	90,00			90,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chu	90,00			90,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	90,00			90,00
	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	15.624,82	13.908,92	692,00	1.023,90
14.1	Loại 130 - Khoản 132	1.429,50	1.358,00		71,50
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chu	1.358,00	1.358,00		
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 42 trđ	840,00	840,00		

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Kinh phí định mức 10 biên chế VP	518,00	518,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	71,50			71,50
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	5,00			5,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	16,00			16,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00
14.2	Loại 130 - Khoản 131	2.075,00	1.675,00	145,00	255,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.675,00	1.675,00		
	+ Kinh phí định mức: 15 người	996,00	996,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	509,00	509,00		
	+ KP phòng chống dịch	170,00	170,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	145,00		145,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	96,00		96,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	49,00		49,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	255,00			255,00
	+ Chương trình AIDS	176,00			176,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết				
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng				
	+ KP phòng chống bệnh cúm A				
	+ KP nhà học đường	8,00			8,00
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	51,50			51,50
14.3	Loại 130 - Khoản 139	1.378,29	1.007,00	89,00	282,29
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.007,00	1.007,00		
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	686,00	686,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	321,00	321,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	89,00		89,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	60,00		60,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	29,00		29,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	282,29			282,29
	+ Kinh phí dự án phòng chống suy dinh dưỡng	246,99			246,99
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	19,70			19,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60
14.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	10.742,03	9.868,92	458,00	415,11
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.868,92	9.868,92		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 360 trđ	5.400,00	5.400,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 180 trđ	720,00	720,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000-1.210.000	2.821,00	2.821,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 34 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 7 người x 1,210 trđ x 12 tháng	198,92	198,92		
	+ kinh phí HĐ68:19 người (lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	729,00	729,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	458,00		458,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	77,20		77,20	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HĐ 68)	54,00		54,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (YTTB)	14,80		14,80	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	312,00		312,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	415,11			415,11
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	254,06			254,06
	+ Kinh phí chi lễ, tết	161,05			161,05
14.5	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
15	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Khoa học NN Vạn Ninh (2062)	23.118,90	16.988,76	4.902,02	1.228,12
15.1	Loại 130 - Khoản 132	5.712,90	5.340,00		372,90
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.340,00	5.340,00		
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 42 trđ	5.340,00	5.340,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	372,90			372,90
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	60,00			60,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	83,00			83,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	224,90			224,90
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00
15.2	Loại 130 - Khoản 131	1.889,30	1.530,50	149,00	209,80

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.530,50	1.530,50		
	+ Kinh phí định mức: 13 người	890,00	890,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	460,00	460,00		
	+ KP phòng chống dịch	180,50	180,50		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	149,00		149,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	86,00		86,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	63,00		63,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	209,80			209,80
	+ Chương trình AIDS	134,00			134,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết				
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng				
	+ KP phòng chống bệnh cúm A				
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	50,90			50,90
15.3	Loại 130 - Khoản 139	1.552,72	1.262,00	145,00	145,72
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.262,00	1.262,00		
	+ Kinh phí định mức: 13 người	836,00	836,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	426,00	426,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	145,00		145,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	80,00		80,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	65,00		65,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	145,72			145,72
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	111,02			111,02
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	17,80			17,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	13.753,98	8.856,26	4.608,02	289,70
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	8.856,26	8.856,26		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 360	4.680,00	4.680,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 180 trđ	540,00	540,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	2.666,00	2.666,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 86 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 14 người x 1,210 trđ x 12 tháng	476,26	476,26		
	+ Kinh phí HD68: 18 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	494,00	494,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.608,02		4.608,02	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	464,60		464,60	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	37,00		37,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	35,42		35,42	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	373,00		373,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, NĐ 64, NĐ 116	3.698,00		3.698,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	289,70			289,70
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	121,50			121,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	168,20			168,20
15.5	Loại 070 - Khoản 085	120,00			120,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	120,00			120,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	120,00			120,00
15.5	Loại 250 - Khoản 261	90,00			90,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	90,00			90,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	90,00			90,00
16	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	28.707,74	24.861,87	2.237,97	1.607,90
16.1	Loại 130 - Khoản 132	4.797,10	4.507,60	4,00	285,50
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.507,60	4.507,60		
	+ Kinh phí định mức: 20 giường (phòng khám) x 42 trđ	840,00	840,00		
	+ Kinh phí định mức: 120giường x 30 trđ (BV)	3.600,00	3.600,00		
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,60	67,60		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4,00		4,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (nguồn dự bị dài)	4,00		4,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	285,50			285,50
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	55,00			55,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	188,50			188,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	37,00			37,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00
16.2	Loại 130 - Khoản 131	2.728,80	2.057,00	260,00	411,80
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.057,00	2.057,00		
	+ Kinh phí định mức: 15 người	1.185,00	1.185,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	616,00	616,00		
	+ KP phòng chống dịch	256,00	256,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	260,00		260,00	

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	115,00		115,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	145,00		145,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	411,80			411,80
	+ Chương trình AIDS	300,00			300,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết				
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng				
	+ KP phòng chống bệnh cúm A				
	+ Kinh phí nha học đường	14,50			14,50
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	77,80			77,80
16.3	Loại 130 - Khoản 139	1.483,69	1.106,00	113,00	264,69
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.106,00	1.106,00		
	+ Kinh phí định mức: 12 người	747,00	747,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	359,00	359,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	113,00		113,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	67,00		67,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	46,00		46,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	264,69			264,69
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	217,49			217,49
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	31,60			31,60
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60
16.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	19.638,15	17.191,27	1.860,97	585,91
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	17.191,27	17.191,27		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 x 360 trđ	9.720,00	9.720,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 2 trạm x 180 trđ	360,00	360,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	5.247,00	5.247,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 168 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 21 người x 1,1210trđ x 12 tháng	884,27	884,27		
	+ Kinh phí HD 68: 29 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	980,00	980,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.860,97		1.860,97	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	918,20		918,20	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	73,00		73,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	65,77		65,77	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	804,00		804,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	585,91			585,91
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	277,36			277,36
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	308,55			308,55
16.5	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
16.5	Loại 250 - Khoản 261	60,00			60,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60,00			60,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00
17	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho	23.678,47	21.065,04	1.531,98	1.081,45
	bức NN huyện Diên Khánh (2065)				
17.1	Loại 130 - Khoản 132	6.916,30	6.540,00		376,30
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.540,00	6.540,00		
	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 30 trđ + 20 giường (phòng khám) x 42 trđ	6.540,00	6.540,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	376,30			376,30
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00			70,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	69,50			69,50
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40
	+ Kinh phí chi lễ, tết	218,40			218,40
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00			10,00
17.2	Loại 130 - Khoản 131	2.137,70	1.715,00	163,00	259,70
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.715,00	1.715,00		
	+ Kinh phí định mức: 14 người	994,00	994,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	510,00	510,00		
	+ KP phòng chống dịch	211,00	211,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	163,00		163,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	96,00		96,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	67,00		67,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	259,70			259,70
	+ Chương trình AIDS	185,00			185,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết				
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng				
	+ KP phòng chống bệnh cúm A				

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)
	+ Kinh phí nhà học đường	9,50			9,50
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	47,00			47,00
17.3	Loại 130 - Khoản 139	1.327,10	1.086,00	114,00	127,10
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.086,00	1.086,00		
	+ Kinh phí định mức: 12 người	729,00	729,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	357,00	357,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	114,00		114,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	67,00		67,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	47,00		47,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	127,10			127,10
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	87,80			87,80
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	23,70			23,70
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60
17.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	13.297,37	11.724,04	1.254,98	318,35
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	11.724,04	11.724,04		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 19 trạm x 360 trđ	6.840,00	6.840,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	3.516,00	3.516,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 139 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 6 người x 1,210 trđ x 12 tháng	649,04	649,04		
	+ Kinh phí HD 68: 19 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	719,00	719,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	1.254,98		1.254,98	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	611,70		611,70	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	53,00		53,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (YTTB)	48,28		48,28	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	542,00		542,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi miền núi theo TT 06 và ND 116				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	318,35			318,35
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	117,00			117,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	201,35			201,35
17.5	Loại 070 - Khoản 085				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
17.6	Loại 250 - Khoản 261				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế				
18	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	17.711,61	15.413,99	1.295,75	1.001,87
18.1	Loại 130 - Khoản 132	4.340,40	4.020,00		320,40
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.020,00	4.020,00		
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 30 trđ + phòng khám 10 giường x 42 trđ	4.020,00	4.020,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	320,40			320,40
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	30,00			30,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	67,00			67,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	218,40			218,40
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00
18.2	Loại 130 - Khoản 131	1.871,00	1.536,50	141,00	193,50
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.536,50	1.536,50		
	+ Kinh phí định mức: TB14 người	901,00	901,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	456,00	456,00		
	+ KP phòng chống dịch	179,50	179,50		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	141,00		141,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	86,00		86,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	55,00		55,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	193,50			193,50
	+ Chương trình AIDS	127,00			127,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết				
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng				
	+ KP phòng chống bệnh cúm A				
	+ KP Nhà học đường	8,00			8,00
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	40,30			40,30
18.3	Loại 130 - Khoản 139	1.084,17	842,00	74,00	168,17
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	842,00	842,00		
	+ Kinh phí định mức: TB11 người	573,00	573,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	269,00	269,00		
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	74,00		74,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	50,00		50,00	

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	24,00		24,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	168,17			168,17
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	135,07			135,07
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ + Kinh phí chi lễ, tết	18,80 14,30			18,80 14,30
18.4	Loại 130 - Khoản 132(Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	10.356,04	9.015,49	1.080,75	259,80
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.015,49	9.015,49		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 360 trđ	5.040,00	5.040,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	3.043,00	3.043,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 82 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 2 người x 1,210 trđ x 12 tháng + Kinh phí HD 68: 14 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	442,49 490,00	442,49 490,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.080,75		1.080,75	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	411,40		411,40	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	36,00		36,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	27,65		27,65	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	347,00		347,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, NĐ 64, NĐ 116 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	258,70		258,70	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	259,80			259,80
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	115,30			115,30
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,50			144,50
18.5	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
18.5	Loại 250 - Khoản 250	60,00			60,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60,00			60,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00
19	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	16.532,04	12.205,40	2.643,98	1.682,66
19.1	Loại 130 - Khoản 132	5.968,80	4.900,00		1.068,80
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.900,00	4.900,00		
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 61,6 trđ + phòng khám 10 giường x 58,8 trđ	4.900,00	4.900,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.068,80			1.068,80
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	500,00			500,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	26,00			26,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	429,00			429,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	98,80			98,80
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15,00			15,00
19.2	Loại 130 - Khoản 131	1.556,90	1.337,50	89,00	130,40
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.337,50	1.337,50		
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	772,00	772,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ + KP phòng chống dịch	387,00 178,50	387,00 178,50		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	89,00		89,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	73,00		73,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	16,00		16,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	130,40			130,40
	+ Chương trình AIDS	60,00			60,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết + KP phòng chống bệnh tay chân miệng + KP phòng chống bệnh cúm A				
	+ Kinh phí nhà học đường	6,00			6,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	29,00			29,00
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	19,80			19,80
19.3	Loại 130 - Khoản 139	1.466,66	1.026,00	98,00	342,66
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.026,00	1.026,00		
	+ Kinh phí định mức: TB10 người	679,00	679,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	347,00	347,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	98,00		98,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	65,00		65,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	33,00		33,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	342,66			342,66
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	316,66			316,66
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	13,00			13,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
19.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	7.479,68	4.941,90	2.456,98	80,80
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.941,90	4.941,90		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 360	2.880,00	2.880,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	1.590,00	1.590,00		
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 26 người x 1,210 trđ x 12 tháng	214,90	214,90		
	+ Kinh phí HD 68: 8 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	257,00	257,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.456,98		2.456,98	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	282,00		282,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP (HD 68)	19,00		19,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP (YTTB)	15,98		15,98	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	245,00		245,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	1.895,00		1.895,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	80,80			80,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	80,80			80,80
19.5	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
19.6	Loại 250 - Khoản 261	60,00			60,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60,00			60,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00
20	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Khoa bác NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	21.996,93	17.923,70	2.040,82	2.032,41
20.1	Loại 130 - Khoản 132	7.988,58	6.692,00		1.296,58
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.692,00	6.692,00		
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 80 giường x 61,6 trđ + phòng khám 30 giường x 58,8 trđ	6.692,00	6.692,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.296,58			1.296,58
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	500,00			500,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	42,00			42,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	605,48			605,48
	+ Kinh phí chi lễ, tết	139,10			139,10
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00			10,00
20.2	Loại 130 - Khoản 131	1.902,10	1.621,50	129,00	151,60
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.621,50	1.621,50		
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	2.084,50	2.084,50		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	500,00	500,00		
	+ KP phòng chống dịch	158,50	158,50		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	129,00		129,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	94,00		94,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	35,00		35,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	151,60			151,60
	+ Chương trình AIDS	106,00			106,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết				
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng				
	+ KP phòng chống bệnh cúm A				
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	22,00			22,00
20.3	Loại 130 - Khoản 139	1.305,93	853,00	73,00	379,93
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	853,00	853,00		
	+ Kinh phí định mức: 10 người	581,00	581,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	272,00	272,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	73,00		73,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	51,00		51,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	22,00		22,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	379,93			379,93
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	348,13			348,13
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	18,80			18,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010				
20.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	10.740,32	8.757,20	1.838,82	144,30
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	8.757,20	8.757,20		
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 360 trđ	5.040,00	5.040,00		
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 1 trạm x 180 trđ	180,00	180,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	2.558,00	2.558,00		

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 4 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 53 người x 1,210 trđ x 12 tháng	402,20	402,20		
	+ Kinh phí HD 68: 14 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	577,00	577,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.838,82		1.838,82	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	450,10		450,10	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	43,00		43,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (YTTB)	29,92		29,92	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	158,00		158,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	1.157,80		1.157,80	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	144,30			144,30
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã				
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,30			144,30
20.5	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
20.5	Loại 250 - Khoản 261	60,00			60,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60,00			60,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00
21	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	1.303,40	1.052,00		251,40
21.1	Loại 130 - Khoản 139	1.268,40	1.052,00		216,40
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.052,00	1.052,00		
	+ Kinh phí định mức: TB20 người	1.052,00	1.052,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ				
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	216,40			216,40
	+ Công tác huyết học truyền máu	180,00			180,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,00			2,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00
21.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35,00			35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00
22	Trung tâm y tế dự phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho bạc NN tỉnh	8.637,90	7.573,00	538,00	526,90
22.1	Loại 130 - Khoản 131	8.567,90	7.573,00	538,00	456,90
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	7.573,00	7.573,00		
	+ Kinh phí định mức: TB60 người	3.468,00	3.468,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	2.002,00	2.002,00		
	+ KP phòng chống dịch	2.103,00	2.103,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	538,00		538,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	538,00		538,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	456,90			456,90
	+ Chương trình nha học đường	103,50			103,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	78,00			78,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40
	+ Bảo hiểm cháy nổ	11,00			11,00
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	225,00			225,00
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	31,00			31,00
22.2	Loại 070 - Khoản 085	70,00			70,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70,00			70,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	70,00			70,00
23	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	55,90	15,00		40,90
23.1	Loại 130 - Khoản 131	55,90	15,00		40,90
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15,00	15,00		
	+ Kinh phí định mức: 20 người				
	+ Kinh phí HD 68: 3 người				
	+ Kinh phí phòng chống dịch	15,00	15,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40,90			40,90
	+ Bảo hiểm cháy nổ	11,00			11,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29,90			29,90
23.2	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung qui 1 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
24	Trung tâm phòng chống sốt rét, KST, CT (Mã QHNS 1006445) - Kho bạc NN tính	3.496,50	2.953,00	236,00	307,50
24.1	Loại 130 - Khoản 131	3.496,50	2.953,00	236,00	307,50
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.953,00	2.953,00		
	+ Kinh phí định mức: TB30 người	1.945,00	1.945,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	879,00	879,00		
	+ Kinh phí HD 68: 3 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	129,00	129,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	236,00		236,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	164,00		164,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	10,00		10,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	62,00		62,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	307,50			307,50
	+ Công tác phòng chống sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng	270,00			270,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	5,00			5,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32,50			32,50
24.2	Loại 070 - Khoản 085				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
25	Trung tâm nội tiết (Mã QHNS 1023613) - Kho bạc NN tính	2.270,65	1.768,00	193,00	309,65
25.1	Loại 130 - Khoản 131	2.270,65	1.768,00	193,00	309,65
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.768,00	1.768,00		
	+ Kinh phí định mức: TB18 người	1.115,00	1.115,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	564,00	564,00		
	+ Kinh phí HD 68: 2 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	89,00	89,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	193,00		193,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	87,00		87,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	7,00		7,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	99,00		99,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	309,65			309,65
	+ Công tác nội tiết	270,00			270,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	4,10			4,10
	+ Kinh phí chi lễ, tết	35,55			35,55
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010				
25.2	Loại 070 - Khoản 085				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
26	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS (Mã QHNS 1077630) - Kho bạc NN tính	4.703,20	3.457,00	281,00	965,20
26.1	Loại 130 - Khoản 131	4.703,20	3.457,00	281,00	965,20
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.457,00	3.457,00		
	+ Kinh phí định mức: 28 người	1.935,00	1.935,00		
	+ Kinh phí :5 bchê Methadone	259,00	259,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	1.097,00	1.097,00		
	+ Kinh phí HD 68: 4 người ((lương 730.000đ + 480.000đ)	166,00	166,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	281,00		281,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	281,00		281,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	965,20			965,20
	+ Chương trình AIDS	918,00			918,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	3,00			3,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	44,20			44,20
26.2	Loại 070 - Khoản 085				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
	+ Kinh phí truyền thông giáo dục sức khỏe (Mã QHNS 1006445) - Kho bạc NN tính	1.980,00	1.332,00	182,00	466,00
27.1	Loại 130 - Khoản 131	1.980,00	1.332,00	182,00	466,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.332,00	1.332,00		
	+ Kinh phí định mức: TB14 người	813,00	813,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	383,00	383,00		
	+ Kinh phí phòng chống dịch	65,00	65,00		
	+ Kinh phí HD 68: 2 người ((lương 730.000đ + 480.000đ)	71,00	71,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	182,00		182,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	72,00		72,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	5,00		5,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	105,00		105,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	466,00			466,00
	+ Chương trình truyền thông giáo dục SKSS	450,00			450,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,70			1,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14,30			14,30

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
27.2	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
28	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	3.346,00	2.592,00	89,00	665,00
28.1	Loại 130 - Khoản 139	3.311,00	2.592,00	89,00	630,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.592,00	2.592,00		
	+ Kinh phí định mức: 28 người	1.687,00	1.687,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	812,00	812,00		
	+ Kinh phí HD 68: 2 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	93,00	93,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	89,00		89,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP				
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	89,00		89,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	630,00			630,00
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu KN)	450,00			450,00
	+ KP thực hiện ISO Trung tâm kiểm nghiệm	135,00			135,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	6,00			6,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00			39,00
28.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35,00			35,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00
29	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	3.224,90	2.469,00	177,00	578,90
29.1	Loại 130 - Khoản 139	3.224,90	2.469,00	177,00	578,90
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.469,00	2.469,00		
	+ Kinh phí định mức: 25 người	1.570,00	1.570,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	695,00	695,00		
	+ Kinh phí HD 68: 4 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	204,00	204,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	177,00		177,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	30,00		30,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP (HD 68)	15,00		15,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	132,00		132,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	578,90			578,90
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	540,00			540,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,50			2,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,40			36,40
29.2	Loại 070 - Khoản 085				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)				
30	Trung tâm dân số KHH gia đình Nha Trang (Mã QHNS 1082960) - Kho bạc NN TP Nha Trang (2068)	20.299,90	19.887,40	367,00	45,50
	Loại 130 - Khoản 151	2.982,70	2.570,20	367,00	45,50
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.570,20	2.570,20		
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 51,8 trđ	414,60	414,60		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 51,8 trđ	1.398,60	1.398,60		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	757,00	757,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	367,00		367,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	142,00		142,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	225,00		225,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45,50			45,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50
31	Trung tâm dân số KHH gia đình Cam Ranh (Mã QHNS 1084192) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	1.875,10	1.586,80	261,00	27,30
	Loại 130 - Khoản 151	1.875,10	1.586,80	261,00	27,30
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.586,80	1.586,80		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 51,8 trđ	777,00	777,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	499,00	499,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	261,00		261,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	94,00		94,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	167,00		167,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27,30			27,30
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27,30			27,30
32	Trung tâm dân số KHH gia đình Vạn Ninh (Mã QHNS 1082978) - Kho bạc NN huyện Vạn Ninh (2062)	1.855,20	1.409,20	421,30	24,70
	Loại 130 - Khoản 151	1.855,20	1.409,20	421,30	24,70
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.409,20	1.409,20		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 51,8 trđ	673,40	673,40		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	425,00	425,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	421,30		421,30	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	80,00		80,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	126,00		126,00	

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý I năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	215,30		215,30	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	24,70			24,70
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24,70			24,70
33	Trung tâm dân số KHH gia đình Ninh Hoà (Mã QHNS 1082975) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	3.017,70	2.571,20	401,00	45,50
	Loại 130 - Khoản 151	3.017,70	2.571,20	401,00	45,50
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.571,20	2.571,20		
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 51,8 trđ	414,60	414,60		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 51,8 trđ	1.398,60	1.398,60		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	758,00	758,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	401,00		401,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	142,00		142,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	259,00		259,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45,50			45,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50
34	Trung tâm dân số KHH gia đình Diên Khánh (Mã QHNS 1082977) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	2.165,50	1.862,00	271,00	32,50
	Loại 130 - Khoản 151	2.165,50	1.862,00	271,00	32,50
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.862,00	1.862,00		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 51,8 trđ	984,20	984,20		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	567,00	567,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	271,00		271,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	106,00		106,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	165,00		165,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	32,50			32,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32,50			32,50
35	Trung tâm dân số KHH gia đình Cam Lâm (Mã QHNS 1082958) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	1.814,70	1.528,40	260,30	26,00
	Loại 130 - Khoản 151	1.814,70	1.528,40	260,30	26,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.528,40	1.528,40		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 51,8 trđ	725,60	725,60		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	492,00	492,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	260,30		260,30	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	92,00		92,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	144,00		144,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	24,30		24,30	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26,00			26,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00
36	Trung tâm dân số KHH gia đình Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1082976) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	2.036,80	1.517,00	493,80	26,00
	Loại 130 - Khoản 151	2.036,80	1.517,00	493,80	26,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.517,00	1.517,00		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 51,8 trđ	725,20	725,20		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	481,00	481,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	493,80		493,80	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	90,00		90,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	149,00		149,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	254,80		254,80	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26,00			26,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00
37	Trung tâm dân số KHH gia đình Khánh Sơn (Mã QHNS 1082959) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	1.569,50	1.096,20	455,10	18,20
	Loại 130 - Khoản 151	1.569,50	1.096,20	455,10	18,20
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.096,20	1.096,20		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 51,8 trđ	414,40	414,40		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	371,00	371,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	455,10		455,10	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	69,00		69,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	127,00		127,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	259,10		259,10	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18,20			18,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20

STT	Nội dung	Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
38	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh	450,00			450,00
	Loại 130 - Khoản 132	450,00			450,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ KP khám chữa bệnh người nghèo	450,00			450,00
39	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	9.558,00			9.558,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.558,00			9.558,00
39.1	Loại 130 - Khoản 132	6.476,00			6.476,00
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	6.300,00			6.300,00
	+ Đề án Bình đẳng giới	162,00			162,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	14,00			14,00
39.2	Loại 070 - Khoản 085	3.080,00			3.080,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.080,00			3.080,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	560,00			560,00
	+ Đào tạo theo địa chỉ	2.520,00			2.520,00
	Loại 130 - Khoản 139	2,00			2,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,00			2,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,00			2,00
40	Chỉ cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	458,10			458,10
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	458,10			458,10
40.1	Loại 130 - Khoản 134	450,00			450,00
	+ Đề án an toàn thực phẩm	450,00			450,00
40.2	Loại 130 - Khoản 139	8,10			8,10
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,10			8,10
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,10			8,10
41	Chỉ cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	8,20			8,20
	Loại 130 - Khoản 139	8,20			8,20
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,20			8,20
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,20			8,20